Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.49.10

Mã HS	8536.49.10
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Rơ le: / - - Loại khác: / - - - Rơ le kỹ thuật số
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 09:04:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85364910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15802
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15802
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15802
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15138
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15070
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15070
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15070
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15070
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15070
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15070
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E15124
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15124
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15124
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15124

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15124
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15124
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15125
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15125
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15125
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15125
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15125
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15125
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F15128
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15076
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F15084
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G15084
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H15084
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I15084
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J15084
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K15084
VKFTA	2022	2022	3	VK!E15124
VKFTA	2023	2023	3	VK!F15124
VKFTA	2024	2024	3	VK!G15124
VKFTA	2025	2025	3	VK!H15124
VKFTA	2026	2026	3	VK!I15124
VKFTA	2027	2027	3	VK!J15124
VCFTA	2022	2022	2	VC!D15179
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15179
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15179
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15179

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15179
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15179
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15158
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15158
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15158
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15158
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15158
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15158
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D15156
AHKFTA	2023	2023	3	AKH!E15156
AHKFTA	2024	2024	3	AKH!F15156
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G15156
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H15156
AHKFTA	2027	2027	3	AKH!I15156
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D15162
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E15162
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F15162
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15162
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15162
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15162
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D15161
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E15161
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F15161
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15161
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15161
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15161

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15154
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15154
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15154
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15154
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15154
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15154
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15154
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15149
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15149
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15149
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15149
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15149
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15149
RCEP B	2022	2022	0	B!D15149
RCEP B	2023	2023	0	B!E15149
RCEP B	2024	2024	0	B!F15149
RCEP B	2025	2025	0	B!G15149
RCEP B	2026	2026	0	B!H15149
RCEP B	2027	2027	0	B!I15149
RCEP C	2022	2022	0	C!D15149
RCEP C	2023	2023	0	C!E15149
RCEP C	2024	2024	0	C!F15149
RCEP C	2025	2025	0	C!G15149
RCEP C	2026	2026	0	C!H15149
RCEP C	2027	2027	0	C!I15149
RCEP D	2022	2022	0	D!D15148

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E15148
RCEP D	2024	2024	0	D!F15148
RCEP D	2025	2025	0	D!G15148
RCEP D	2026	2026	0	D!H15148
RCEP D	2027	2027	0	D!I15148
RCEP E	2022	2022	0	E!D15152
RCEP E	2023	2023	0	E!E15152
RCEP E	2024	2024	0	E!F15152
RCEP E	2025	2025	0	E!G15152
RCEP E	2026	2026	0	E!H15152
RCEP E	2027	2027	0	E!I15152
RCEP F	2022	2022	0	F!D15149
RCEP F	2023	2023	0	F!E15149
RCEP F	2024	2024	0	F!F15149
RCEP F	2025	2025	0	F!G15149
RCEP F	2026	2026	0	F!H15149
RCEP F	2027	2027	0	F!I15149
VIFTA	2024	2024	2	VI!F14116
VIFTA	2025	2025	1	VI!G14116
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14116
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14116

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 3%, VKFTA 3%, AIFTA 5%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.49 có 2 dòng thuế; dòng 8536.49.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Rơ le kỹ thuật số.	8536.49.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.49.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8536.49.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15802), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.